





# **Tạp chí Y tế Công cộng**

## **Hội Y tế Công cộng Việt Nam xuất bản**

**Vietnam Journal of Public Health Published by Vietnam Public Health Association**

**Tổng biên tập:**

GS. Lê Vũ Anh

**Phó tổng biên tập:**

GS. Colin W.Binns (Curtin University)

**Ban biên tập:**

GS. Andy H.Lee (Curtin University)

PGS.TS. Đỗ Văn Dũng (Đại học Y Dược thành phố HCM)

GS. Guy Lanza (The State University of New York, United States)

TS. Lê Cự Linh (Trường Đại học VinUni)

PGS.TS. Hoàng Văn Minh (Trường Đại học Y tế Công cộng)

GS. Juhwan Oh (Seoul National University)

GS. Kevin Mulvey (SAMHSA/Northeastern University)

GS. Lembit Sihver (Technische Universität Wien – Atominstitut)

GS. Mike Capra (University of Queensland, Australia)

TS. Nguyễn Ngọc Bích (Trường Đại học Y tế Công cộng)

PGS.TS. Nguyễn Thanh Hương (Trường Đại học Y tế Công cộng)

TS. Phạm Đức Phúc (Trường Đại học Y tế công cộng)

PGS.TS. Phạm Việt Cường (Trường Đại học Y tế Công cộng)

TS. Phùng Trí Dũng (Griffith University, Australia)

TS. Trần Thị Tuyết Hạnh (Trường Đại học Y tế Công cộng)

GS. Trude Bennett (University of North Carolina, United States)

PGS.TS. Vũ Thị Hoàng Lan (Trường Đại học Y tế Công cộng)

**Hội đồng cố vấn:**

GS. Đặng Nguyên Anh (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam)

PGS.TS. Jennifer S. Hirsch (Columbia University)

GS. Nguyễn Công Khẩn (Bộ Y tế)

GS. Nguyễn Văn Tuấn (Garvan Institute)

**Tòa soạn:**

Phòng 503 - 504, Nhà E1, Khu Ngoại giao đoàn Trung Tự.

Số 06 Đặng Văn Ngữ, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 024.37368065/ Fax: 024.37366265

Email: [tapchiytcc@vpha.org.vn](mailto:tapchiytcc@vpha.org.vn)

Giấy phép số: 531/GP-BTTTT. Cấp ngày: 24-04-2009



# Tạp chí Y tế Công cộng

ISSN 1859 - 1132

Số 56, tháng 09/2021

## MỤC LỤC

- Mối liên quan giữa nhiệt độ và số ca nhập viện do mắc một số bệnh đường hô hấp ở tỉnh Điện Biên giai đoạn 2012 -2019: phân tích chuỗi thời gian.** [6]  
Đông Thị Hồng Nhung, Phạm Văn Mẫn, Nguyễn Thị Trang Nhung
- Thực trạng hài lòng người bệnh đến khám chữa bệnh ngoại trú tại khoa Khám bệnh bệnh viện Phú Nhuận 6 tháng đầu năm 2020** [15]  
Lê Minh Thi, Hoàng Đức Quyền, Tô Thị Thu Hà
- Thực trạng nghiên cứu internet và một số yếu tố liên quan của sinh viên trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế năm 2018** [25]  
Hồ Thị Linh Đan, Nguyễn Thị Hồng Hải, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Võ Trà Mi, Trần Thị Hoa, Trần Thị Thanh Hồng, Võ Ngọc Hồng Phúc, Tôn Nữ Nam Trân, Trần Thị Quỳnh Tâm, Trần Thị Mỹ Huyền, Phan Văn Thắng, Hà Minh Phương, Nguyễn Thị Minh Hòa, Trịnh Thị Việt Hằng, Võ Thị Tố Nga, Hồ Hoàng Nhi, Nguyễn Thị Cẩm Nhi, Châu Nguyên Đan, Phạm Thị Thu Hà, Nguyễn Đức Dân, Trịnh Ngọc Tấn, Hoàng Tuấn Anh, Nguyễn Hoàng Minh, Võ Ngọc Hà My, Hoàng Hữu Hải, Nguyễn Thanh Gia, Trần Bình Thắng, Lê Đình Dương, Trần Anh Quốc, Trần Đình Trung, Hoàng Hữu Khôi, Nguyễn Minh Tú
- Kiến thức, thái độ về quản lý vệ sinh kinh nguyệt của học sinh nữ 10-18 tuổi** [36]  
Bùi Thị Tú Quỳnh, Phan Đình Hiệp, Bùi Thị Ngọc, Nguyễn Thị Ngân, Lê Minh Thi
- Thực hành về sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật của người dân xã Thanh An, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, năm 2019** [49]  
Trịnh Khánh Linh, Trần Như Nguyên, Nguyễn Thị Hoàng Ngân, Đoàn Thị Cẩm Anh, Nguyễn Thị Thảo, Nguyễn Thị Hường, Đỗ Thị Diệu Linh, Lê Khánh Linh.
- Thực trạng tuân thủ các hướng dẫn phòng bệnh viêm đường hô hấp cấp COVID-19 của người bệnh ngoại trú và một số yếu tố liên quan tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh, năm 2021** [59]  
Lê Ngọc Quỳnh Anh, Trương Phi Hùng, Trương Quang Tiến, Nguyễn Thành Luân, Đỗ Thị Bé My, Lê Minh Đạt



# **Viet Nam Journal of Public Health**

## **Published by Viet Nam Public Health Association**

ISSN 1859 - 1132

Issue 56, 09/2021

## **CONTENTS**

**Association between ambient temperature and hospital admissions for respiratory diseases in Dien Bien province, Vietnam from 2012 to 2019: a time-series analysis.** [6]

Dong Thi Hong Nhung, Pham Van Man, Nguyen Thi Trang Nhung [15]

**Out-patient's satisfaction at the Department of Examination of Phu Nhuan hospital in the first six months of 2020**

Le Minh Thi, Hoang Duc Quyen, To Thi Thu Ha [25]

**Prevalence of internet addiction and some associated factors in students at University of Medicine and Pharmacy, Hue University in 2018**

Ho Thi Linh Dan, Nguyen Thi Hong Hai, Nguyen Thi Mai, Nguyen Vo Tra Mi, Tran Thi Hoa, Tran Thi Thanh Hong, Vo Ngoc Hong Phuc, Ton Nu Nam Tran, Tran Thi Quynh Tam, Tran Thi My Huyen, Phan Van Thang, Ha Minh Phuong, Nguyen Thi Minh Hoa, Trinh Thi Viet Hang, Vo Thi To Nga, Ho Hoang Nhi, Nguyen Thi Cam Nhi, Chau Nguyen Dan, Pham Thi Thu Ha, Nguyen Duc Dan, Trinh Ngoc Tan, Hoang Tuan Anh, Nguyen Hoang Minh, Vo Ngoc Ha My, Hoang Huu Hai, Nguyen Thanh Gia, Tran Binh Thang, Le Dinh Duong, Tran Anh Quoc, Tran Dinh Trung, Hoang Huu Khoi, Nguyen Minh Tu

**Knowledge and attitude of menstrual hygiene management among female students between 10-18 years old** [36]

Bui Thi Tu Quyen, Phan Dinh Hiep, Bui Thi Ngoc, Nguyen Thi Ngan, Le Minh Thi [49]

**Practice on using pesticides by people in Thanh An commune, Dien Bien district, dien bien province, 2019**

Trinh Khanh Linh, Tran Nhu Nguyen, Nguyen Thi Hoang Ngan, Doan Thi Cam Anh, Nguyen Thi Thao, Nguyen Thi Huong, Do Thi Dieu Linh, Le Khanh Linh.

**Status of compliance with guidelines for prevention of acute respiratory infections COVID-19 by outpatients and some related factors at University Medical Center HCMC, 2021** [59]

Le Ngoc Quynh Anh, Truong Phi Hung, Truong Quang Tien, Nguyen Thanh Luan, Do Thi Be My, Le Minh Dat

# Thực trạng nghiện internet và một số yếu tố liên quan của sinh viên trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế năm 2018

Hồ Thị Linh Đan<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Hồng Hải<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Mai<sup>1</sup>, Nguyễn Võ Trà Mi<sup>1</sup>, Trần Thị Hoa<sup>1</sup>, Trần Thị Thanh Hồng<sup>1</sup>, Võ Ngọc Hồng Phúc<sup>1</sup>, Tôn Nữ Nam Trân<sup>1</sup>, Trần Thị Quỳnh Tâm<sup>1</sup>, Trần Thị Mỹ Huyền<sup>1</sup>, Phan Văn Thắng<sup>1</sup>, Hà Minh Phương<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Minh Hòa<sup>1</sup>, Trịnh Thị Việt Hằng<sup>1</sup>, Võ Thị Tố Nga<sup>1</sup>, Hồ Hoàng Nhi<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Cẩm Nhi<sup>1</sup>, Châu Nguyên Đan<sup>1</sup>, Phạm Thị Thu Hà<sup>1</sup>, Nguyễn Đức Dân<sup>1</sup>, Trịnh Ngọc Tấn<sup>1</sup>, Hoàng Tuấn Anh<sup>1</sup>, Nguyễn Hoàng Minh<sup>1</sup>, Võ Ngọc Hà My<sup>1</sup>, Hoàng Hữu Hải<sup>1</sup>, Nguyễn Thanh Gia<sup>1</sup>, Trần Bình Thắng<sup>1</sup>, Lê Đình Dương<sup>1</sup>, Trần Anh Quốc<sup>2</sup>, Trần Đình Trung<sup>2</sup>, Hoàng Hữu Khôi<sup>2</sup>, Nguyễn Minh Tú<sup>1</sup>

## **Tóm tắt:**

**Đặt vấn đề:** Nghiện Internet là một vấn đề ngày càng gia tăng ở sinh viên đại học trên toàn thế giới gây ra ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe, kết quả học tập và công việc. Nghiên cứu này nhằm xác định tỷ lệ nghiện Internet và phân tích một số yếu tố liên quan đến nghiện Internet ở sinh viên

**Phương pháp:** Mô tả cắt ngang trên 1098 sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế năm 2018. Sử dụng thang đo đánh giá nghiện Internet (s-IAT) gồm 12 câu hỏi đánh giá hai yếu tố: Mất kiểm soát/quản lý thời gian và suy giảm hiệu suất/vấn đề xã hội. Các câu hỏi sử dụng thang đo Likert từ 1 (không bao giờ) đến 5 (luôn luôn) và điểm số dao động từ 12 đến 60 điểm, bộ câu hỏi được chuẩn hóa có độ tin cậy và tính thích hợp tại Việt Nam.

**Kết quả:** 36,9% sinh viên nghiện Internet, một số yếu tố liên quan tới sinh viên nghiện Internet là nhận được sự quan tâm của cố vấn học tập (OR= 0,73; 95%CI: 0,57-0,94), thời gian tự học  $\geq 3$  giờ/ngày (OR= 0,46; 95%CI:0,32-0,66); có thói quen đọc sách trong thời gian rảnh (OR= 0,60; 95%CI: 0,32-0,65), thói quen chỉ học lại bài khi đến gần kì thi (OR= 1,46; 95%CI= 1,04-2,06) với  $p < 0,05$ .

**Kết luận:** Tỷ lệ nghiện Internet trong sinh viên là phổ biến, do đó sinh viên cần nhận được sự quan tâm của cố vấn học tập, khuyến khích sinh viên dành nhiều thời gian cho việc tự học, tạo thói quen tốt như đọc sách trong thời gian rảnh và thường xuyên học bài để giảm nguy cơ nghiện Internet.

**Từ khóa:** Nghiện Internet, sinh viên Y khoa, Cố vấn học tập.

## Prevalence of internet addiction and some associated factors in students at University of Medicine and Pharmacy, Hue University in 2018

Ho Thi Linh Dan<sup>1</sup>, Nguyen Thi Hong Hai<sup>1</sup>, Nguyen Thi Mai<sup>1</sup>, Nguyen Vo Tra Mi<sup>1</sup>, Tran Thi Hoa<sup>1</sup>, Tran Thi Thanh Hong<sup>1</sup>, Vo Ngoc Hong Phuc<sup>1</sup>, Ton Nu Nam Tran<sup>1</sup>, Tran Thi Quynh Tam<sup>1</sup>, Tran Thi My Huyen<sup>1</sup>, Phan Van Thang<sup>1</sup>, Ha Minh Phuong<sup>1</sup>, Nguyen Thi Minh Hoa<sup>1</sup>, Trinh Thi Viet Hang<sup>1</sup>, Vo Thi To Nga<sup>1</sup>, Ho Hoang Nhi<sup>1</sup>, Nguyen Thi Cam Nhi<sup>1</sup>, Chau Nguyen Dan<sup>1</sup>, Pham Thi Thu Ha<sup>1</sup>, Nguyen Duc Dan<sup>1</sup>, Trinh Ngoc Tan<sup>1</sup>, Hoang Tuan Anh<sup>1</sup>, Nguyen Hoang Minh<sup>1</sup>, Vo Ngoc Ha My<sup>1</sup>, Hoang Huu Hai<sup>1</sup>, Nguyen Thanh Gia<sup>1</sup>, Tran Binh Thang<sup>1</sup>, Le Dinh Duong<sup>1</sup>, Tran Anh Quoc<sup>2</sup>, Tran Dinh Trung<sup>2</sup>, Hoang Huu Khoi<sup>2</sup>, Nguyen Minh Tu<sup>1</sup>

### **Abstract**

**Background:** Internet addiction is a prominent issue in students worldwide, which significantly impacts health, work, and academic results. We conduct this study to determine the proportion of Internet addiction and analyze some related factors among students.

**Method:** A cross-sectional study was conducted on 1098 medical students at University of Medicine and Pharmacy, Hue university in 2018. Short-version of Internet Addiction Test (s-IAT) including 12 questions was used to identify 2 factors: loss of control/time management and craving/social problems. The questions are graded on the Likert scale of 1 (never) to 5 (always), with total scores ranging from 12 to 60 points. The standardized questionnaire is reliable and relevant in Vietnam.

**Result:** 36.9% of students are addicted to the internet, and some associated factors to internet addiction include receiving academic advisor attention receiving the attention of a learning advisor (OR = 0.73; 95% CI: 0.57-0.94); self-study time  $\geq 3$  hours/day (OR = 0.46; 95%CI: 0.32-0.66); habit of reading books in free time (OR= 0.60; 95%CI: 0.32-0.65); habit of re-studying only when approaching the exam (OR = 1.46; 95% CI = 1.04-2.06) with  $p < 0.05$ .

**Conclusion:** To reduce the risk of Internet addiction, students should must receive the attention of academic advisors, be encouraged to spend more time on self-study, develop positive good habits such as reading in the spare free time, and regularly study on a regular basis.

**Keywords:** Internet addiction, Medical student, Learning advisor.

---

### **Tác giả:**

1. Trường Đại học Y -Dược, Đại học Huế
2. Trường Đại học Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Internet là một trong những phát minh vĩ đại nhất của nhân loại, internet mang đến một kho dữ liệu khổng lồ và đa dạng các tiện ích phục vụ công việc, học tập và nghiên cứu khoa học.

Internet trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống con người hiện đại nói chung cũng như sinh viên nói riêng. Nhưng việc sử dụng Internet quá nhiều hay lạm dụng Internet đã gây ra những hậu quả tiêu cực trong học tập

như điểm thấp, bỏ học và những vấn đề về sức khỏe tâm thần<sup>1</sup>. Nghiện Internet ngày càng gia tăng ở sinh viên đại học trên toàn thế giới<sup>2</sup> và là một chứng rối loạn hành vi phổ biến trong thập kỷ qua<sup>3</sup>. Trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng, nghiện Internet đang gây ra những ảnh hưởng rất lớn đối với con người, nó không chỉ ảnh hưởng đến tâm lý mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của não bộ, nhiều nghiên cứu cho biết người nghiện Internet sẽ không thể tập trung vào công việc, học tập<sup>2,4</sup>, suy giảm trí nhớ, rối loạn giấc ngủ<sup>3</sup>, giảm chất lượng sống<sup>2,4</sup>, trầm cảm, lo âu, stress<sup>2,4,5,6</sup> và tự tử<sup>2,6</sup>. Tỷ lệ nghiện Internet ở thanh thiếu niên thay đổi từ 1,98% đến 35,8%<sup>7</sup>. Sinh viên đại học là nhóm có nguy cơ cao nghiện internet trong xã hội<sup>2</sup>, trong đó tỷ lệ nghiện Internet trên sinh viên Y khoa dao động từ 5,5% - 47,7%<sup>4,6,8,9,10</sup>. Sinh viên Y khoa của Đại học Sohag Ai Cập; Đại học Khoa học Y khoa Iran; Đại học Malaysia có tỷ lệ nghiện Internet lần lượt là 47,7%; 31,2%; 36,9%<sup>4,8,9</sup>. Ở Việt Nam, nghiên cứu trên thanh thiếu niên cho thấy tỷ lệ nghiện Internet chiếm 21,2%<sup>5</sup>, tỷ lệ này ở sinh viên Y khoa là 36,0%<sup>6</sup>. Sinh viên khối các Trường Đại học Y khoa là đối tượng chịu nhiều áp lực từ việc học tập ở trường lớp và thực tập bệnh viện. Từ những lý do trên chúng tôi thực hiện đề tài “**Thực trạng nghiện Internet và một số yếu tố liên quan ở sinh viên Trường Đại học Y – Dược, Đại học Huế năm 2018**” với mục tiêu: *Xác định tỷ lệ nghiện Internet và phân tích một số yếu tố liên quan đến nghiện Internet ở sinh viên.*

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu

### cứu

Sinh viên hệ chính quy, thời gian thực hiện từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2018 tại trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

### 2.2. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang.

### 2.3. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Cỡ mẫu: tính theo công thức

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2} \times DE$$

Trong đó:  $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$  ( $\alpha=0,05$ ),  $d=0,05$  sai số cho phép là 5%,  $p=0,212$  (Theo kết quả nghiên cứu của Trần Xuân Bách trên 566 thanh niên Việt Nam cho thấy tỷ lệ nghiện Internet là 21,2%<sup>5</sup>); hệ số thiết kế nghiên cứu (DE) bằng 4, cỡ mẫu tối thiểu tính được là 1027 đối tượng nghiên cứu. Để dự phòng mất mẫu chúng tôi lấy thêm 5%, cỡ mẫu xác định là 1079, nhưng trên thực tế có 1098 đối tượng tham gia nghiên cứu.

*Phương pháp chọn mẫu: Sử dụng phương pháp chọn mẫu xác suất tỷ lệ với kích thước*

Giai đoạn 1: Chọn mẫu phân tầng tỷ lệ theo số lượng sinh viên trong năm học, chọn năm 2 (năm 2 sinh viên đã trải nghiệm quá trình học các học phần cơ bản, cơ sở về Y khoa), năm 4 (từ năm thứ 3 đến năm 4 sinh viên đã trải nghiệm quá trình học lý thuyết, thực hành tại phòng thí nghiệm và bệnh viện). Giai đoạn 2: Tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên đơn theo danh sách sinh viên từng năm cho đến khi đủ chỉ tiêu cỡ mẫu đề ra.

### 2.4. Phương pháp thu thập số liệu

Thu thập số liệu bằng cách sử dụng bộ câu hỏi tự điền gồm ngành học, năm học tập, xếp loại



học tập, thời gian tự học, chu cấp của gia đình, yêu thích ngành học, các thói quen.

Đánh giá mức độ nghiện Internet bằng bộ câu hỏi phiên bản ngắn (s-IAT) đã được xác nhận bởi Pawlikowski và cộng sự, do Trần Xuân Bách hiệu chỉnh với hệ số Cronbach's Alpha là 0.86 và các yếu tố ảnh hưởng đến mức sử dụng Internet của sinh viên <sup>5</sup>.

Phiên bản ngắn gồm 12 câu hỏi, đánh giá hai yếu tố (Mất kiểm soát/ quản lý thời gian) gồm 6 câu hỏi (IA2 đến IA7) và (Suy giảm hiệu suất/ vấn đề xã hội) gồm 6 câu hỏi (IA1, IA8 đến IA12). Sử dụng thang đo Likert 5 điểm từ 1 (không bao giờ) đến 5 (luôn luôn) để đánh giá và điểm số dao động từ 12 đến 60 điểm. Điểm càng cao hơn cho thấy mức độ nghiện Internet càng nhiều. Điểm xác định có nghiện  $\geq 36$  điểm, không nghiện  $< 36$  điểm <sup>3</sup>.

### 2.5. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Số liệu sau khi thu thập được làm sạch và nhập bằng phần mềm Epidata 3.1. Phân tích, xử lý số liệu bằng phần mềm thống kê SPSS 20.0. Kết quả được mô tả bằng bảng tần suất và tỷ lệ phần trăm.

Kiểm định Chi bình phương ( $\chi^2$ ) để kiểm định sự khác biệt giữa hai hay nhiều tỷ lệ, mô hình hồi quy đa biến logistic để xác định các yếu tố liên quan đến nghiện IA.

### 2.6. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành sau khi được sự đồng ý tham gia của đối tượng nghiên cứu, mọi thông tin thu thập được bảo mật, chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Nghiên cứu được tiến hành sau khi được thông qua bởi trường Đại học Y Dược Huế (Số 1661a/QĐ-ĐHYD

ngày 02/01/2018).

## 3. KẾT QUẢ

### 3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

**Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=1098)**

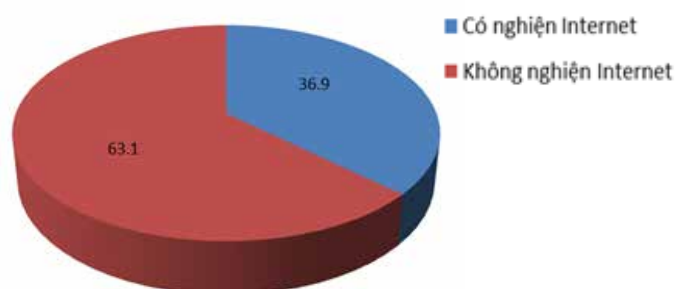
	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	366	33,3
	Nữ	732	66,7
Ngành	Y khoa	438	39,9
	Răng hàm mặt	77	7,0
	Dược	110	10,0
	Y học cổ truyền	78	7,1
	Y học dự phòng	123	11,2
	Điều dưỡng	107	9,8
	Kỹ thuật hình ảnh y học	75	6,8
	Xét nghiệm y học	42	3,8
	Y tế công cộng	48	4,4
	Năm học tập	Năm 2	538
	Năm 4	560	51,0
Xếp loại học tập	Yếu, kém và trung bình ( $\leq 2,49$ )	358	32,6
	Khá ( $2,50 - 3,19$ )	592	53,9
	Giỏi, xuất sắc ( $\geq 3,20$ )	148	13,5
Tình trạng hiện tại	Sống với gia đình	175	15,9
	Sống một mình	574	52,3
	Sống với họ hàng	349	31,8
Thời gian tự học	<2 giờ/ ngày	471	42,9
	Từ 2 - <3 giờ/ngày	353	32,1
	$\geq 3$ giờ/ ngày	274	25,0

	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Mức chu cấp từ gia đình	< 1,5 triệu đồng/tháng	205	18,7
	1,5 - <2,5 triệu/tháng	509	46,4
	2,5 - < 3,5 triệu/tháng	298	27,1
	≥ 3,5 triệu/ tháng	86	7,8
Làm thêm	Có	198	18,0
	Không	900	82,0
Yêu thích ngành học	Có	881	80,2
	Không	217	19,8
Có kế hoạch học tập	Có	987	89,9
	Không	111	10,1
Thói quen đọc sách trong thời gian rảnh	Có	713	64,9
	Không	385	35,1
Thói quen chỉ học lại bài khi đến gần kì thi	Có	870	79,2
	Không	228	20,8

Kết quả cho thấy tỷ lệ sinh viên nữ tham gia nghiên cứu gấp đôi sinh viên nam (66,7% so với 33,3%); sinh viên Y khoa chiếm tỷ lệ cao nhất (39,9%); không có sự chênh lệch nhiều

giữa tỷ lệ sinh viên năm 2 và năm 4 (49,0% và 51,0%); hơn một nửa sinh viên có xếp loại học tập loại khá (53,9%); đa số sinh viên sống một mình (52,3%); gần một nửa sinh viên có thời gian tự học <2 giờ/ngày(42,9%) và mức chu cấp từ gia đình từ 1,5 - < 2,5 triệu/tháng (46,4%); chỉ có 18,0% sinh viên có làm thêm; tỷ lệ sinh viên yêu thích ngành học của mình khá cao (80,2%); hầu hết sinh viên có kế hoạch học tập (89,9%); 64,9% sinh viên có thói quen đọc sách trong thời gian rảnh và có đến 79,2% sinh viên có thói quen chỉ học lại bài khi đến gần kì thi.

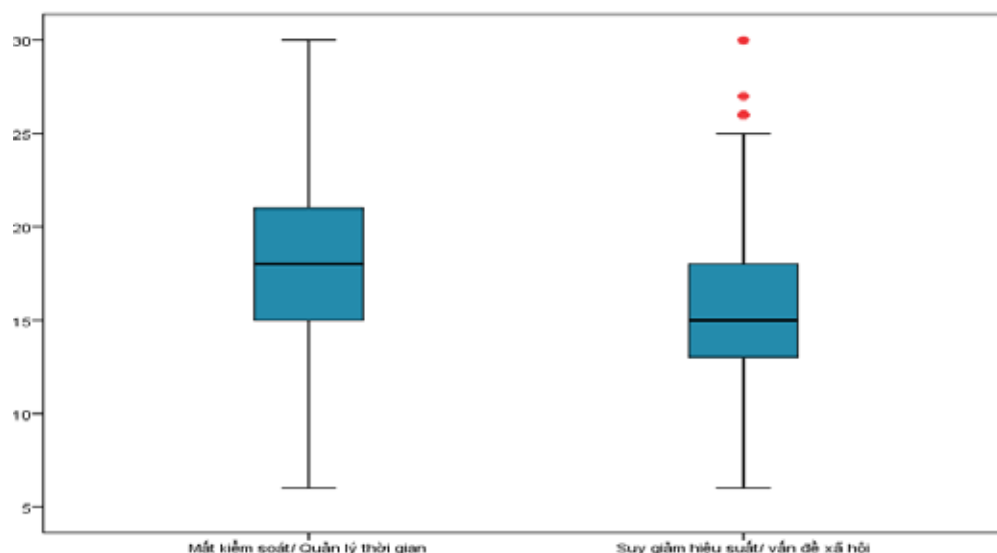
### 3.2. Tình trạng nghiên cứu Internet của đối tượng nghiên cứu



**Biểu đồ 1. Tỷ lệ nghiên cứu Internet của đối tượng nghiên cứu.**

Kết quả cho thấy tỷ lệ nghiên cứu Internet trong sinh viên là 36,9% .

### 3.3. Phân bố yếu tố Mất kiểm soát/ quản lý thời gian và Suy giảm hiệu suất/ vấn đề xã hội



**Biểu đồ 2. Biểu đồ hộp tỷ lệ hai yếu tố Mất kiểm soát/ quản lý thời gian và Suy giảm hiệu suất/ vấn đề xã hội trong nhóm nghiện Internet của đối tượng nghiên cứu.**

Trong nhóm sinh viên nghiện Internet, tỷ lệ phân bố yếu tố Mất kiểm soát/ quản lý thời gian và Suy giảm hiệu suất/ vấn đề xã hội có xu hướng tương đương nhau.

### 3.4. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng nghiện Internet của đối tượng

**Bảng 2. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng nghiện Internet (n=1098)**

Đặc điểm	Nghiện Internet		Tổng (%)	p
	Có	Không		
<b>Giới tính</b>				
Nam	134 (36,6)	232 (63,4)	366 (33,3)	0,894
Nữ	271 (37,0)	461 (63,0)	732 (66,7)	
<b>Năm học tập</b>				
Năm 2	194 (36,1)	344 (63,9)	538 (49,0)	0,578
Năm 4	211(37,7)	349 (62,3)	560 (51,0)	
<b>Xếp loại học tập</b>				
Yếu, kém, trung bình	124 (34,6)	234(65,4)	358 (32,6)	0,555
Khá	224 (37,8)	368 (62,2)	592 (53,9)	
Giỏi, Xuất sắc	57 (38,5)	91 (61,5)	148 (13,5)	

**| TỔNG QUAN & NGHIÊN CỨU |**

Đặc điểm	Nghiện Internet		Tổng (%)	p
	Có	Không		
<b><i>Yêu thích ngành học</i></b>				
Có	309 (35,1)	572 (64,9)	881 (80,2)	0,012
Không	96 (44,2)	121 (55,8)	217 (19,8)	
<b><i>Thời gian tự học</i></b>				
<2 giờ/ ngày	208 (44,2)	263 (55,8)	471 (42,9)	<0,001
Từ 2 - <3 giờ/ngày	135 (38,2)	218 (61,8)	353 (32,1)	
≥ 3 giờ/ ngày	62 (22,6)	212 (77,4)	274 (25,0)	
<b><i>Mức chu cấp</i></b>				
< 1,5 triệu đồng/ tháng	68 (33,2)	137 (66,8)	205 (18,7)	0,528
1,5 - <2,5 triệu/ tháng	169 (38,5)	313 (61,5)	509 (46,4)	
2,5 - < 3,5 triệu/ tháng	112 (37,6)	186 (62,4)	298 (27,1)	
≥ 3,5 triệu/ tháng	29 (33,7)	57 (66,3)	86 (7,8)	
<b><i>Có kế hoạch học tập</i></b>				
Có	354 (35,9)	633 (64,1)	987 (89,9)	0,037
Không	51 (45,9)	60 (54,1)	111 (10,1)	
<b><i>Thói quen đọc sách trong thời gian rảnh</i></b>				
Có	232 (32,5)	481(67,5)	713(64,9)	<0,001
Không	173 (44,9)	212 (55,1)	385 (35,1)	
<b><i>Thói quen chỉ học lại bài khi đến gần kì thi</i></b>				
Có	344 (39,5)	526 (60,5)	870 (79,2)	<0,001
Không	61 (26,8)	167 (73,2)	228 (20,8)	
<b><i>Sự quan tâm của cố vấn học tập</i></b>				
Có	178 (32,8)	364 (67,2)	542 (49,4)	0,006
Không	227 (40,8)	329 (59,2)	556 (50,6)	

Kết quả cho thấy có mối liên quan giữa nghiện Internet với các yếu tố sự yêu thích ngành học, thời gian tự học, có kế hoạch học tập, thói quen đọc sách trong thời gian rảnh, thói quen học lại bài khi đến gần kì thi và nhận được sự quan tâm của cố vấn học tập ( $p < 0,05$ ). Không tìm thấy mối liên quan giữa nghiện Internet với các yếu

tố là giới tính, năm học tập, xếp loại học tập, mức chu cấp ( $p > 0,05$ ).

***3.5. Mô hình hồi quy logistic đa biến xác định mối liên quan giữa tình trạng nghiện Internet với một số yếu tố***

**Bảng 3. Mô hình hồi quy logistic đa biến xác định mối liên quan đến tình trạng nghiện Internet**

Các yếu tố		OR thô (CI 95%)	OR hiệu chỉnh (CI 95%)	p
Thời gian tự học	< 2 giờ/ ngày (ref)	-	-	-
	Từ 2 - < 3 giờ/ ngày	0,78 (0,59-1,04)	0,88 (0,65-1,17)	0,370
	≥ 3 giờ/ ngày	0,37 (0,26-0,52)	0,46 (0,32-0,66)	<0,001
Đọc sách trong thời gian rảnh	Không (ref)	-	-	-
	Có	0,59 (0,46-0,76)	0,60 (0,32-0,65)	<0,001
Sự quan tâm của cố vấn học tập	Không (ref)	-	-	-
	Có	0,71 (0,54-0,91)	0,73 (0,57-0,94)	0,015
Thói quen chỉ học lại bài khi đến gần kỳ thi	Không (ref)	-	-	-
	Có	1,79 (1,30-2,47)	1,46 (1,04-2,06)	0,03
Có kế hoạch học tập	Không (ref)	-	-	-
	Có	1,52 (1,02-2,26)	0,78 (0,52-1,18)	0,242
Sự yêu thích ngành học	Không (ref)	-	-	-
	Có	1,47 (1,09-1,98)	1,112 (0,80-1,54)	0,522

Kết quả từ mô hình hồi quy logistic đa biến cho thấy các yếu tố có liên quan nghiện Internet là sự quan tâm của cố vấn học tập, thời gian tự học  $\geq 3$  giờ/ ngày, có thói quen đọc sách trong thời gian rảnh, thói quen chỉ học lại bài khi đến gần kì thi với  $p < 0,05$ . Chưa tìm thấy yếu tố liên quan giữa tình trạng nghiện Internet với các yếu tố có kế hoạch học tập và sự yêu thích ngành học ( $p > 0,05$ ).

#### 4. BÀN LUẬN

##### 4.1. Tình trạng nghiện Internet của sinh viên

Kết quả nghiên cứu trên 1098 sinh viên cho thấy 36,9% nghiện Internet. Kết quả của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu trên sinh viên Y khoa Malaysia là 36,9%<sup>9</sup>, nhưng cao hơn so với nghiên cứu trên thanh thiếu niên Việt Nam năm 2017, sinh viên trường Đại học khoa học Y khoa Iran và Hy Lạp với tỷ lệ nghiện Internet lần lượt

là 21,2%; 31,2% và 30,1%<sup>4,10</sup>. Tuy nhiên thấp hơn so với nghiên cứu trên sinh viên Y khoa của Đại học Sohag là 47,7%<sup>8</sup>. Điều này có thể lý giải do thời gian, môi trường học tập và mục đích của việc sử dụng Internet khác nhau.

Trong nhóm sinh viên nghiện Internet, tỷ lệ phân bố yếu tố Mất kiểm soát/ quản lý thời gian và Suy giảm hiệu suất/ vấn đề xã hội có xu hướng tương đương nhau (riêng yếu tố MKS/QLTG có sự phân bố điểm cao hơn). Với yếu tố MKS/QLTG có 50% sinh viên có MKS/QLTG > 18 điểm và 50% có MKS/QLTG < 18 điểm; với 25% sinh viên có MKS/QLTG  $\leq 15$  điểm; có 75% sinh viên có nghiện IA về yếu tố này  $\geq 21$  điểm; với Min = 6; Max = 30. Với yếu tố SGHS/VĐXH có 50% sinh viên có nghiện IA về yếu tố này > 15 điểm và 50% sinh viên < 15; với 25% sinh viên có SGHS/VĐXH  $\leq 13$  điểm; có 75% sinh viên có SGHS/VĐXH  $\geq 18$

điểm; với Min = 6; Max= 25; ngoài ra còn một số giá trị ngoại lai nhưng tác động không đáng kể.

#### **4.2. Một số yếu tố liên quan đến tình trạng nghiện Internet của đối tượng nghiên cứu**

Bảng 2, cho thấy yếu tố liên quan đến tình trạng nghiện Internet là thói quen đọc sách trong thời gian rảnh, sự yêu thích ngành học, thời gian tự học, kế hoạch học tập, thói quen chỉ học lại bài khi đến gần kì thi và sự quan tâm từ cố vấn học tập với  $p < 0,05$ .

Sinh viên có thói quen đọc sách trong thời gian rảnh có nguy cơ nghiện Internet thấp hơn (32,5% với không có thói quen 44,9%), ngành Y với sự đổi mới liên tục về phương pháp chẩn đoán, điều trị đòi hỏi người học phải liên tục tìm tòi, học hỏi, do đó việc đọc sách trong thời gian rảnh cung cấp cho sinh viên thêm nhiều kiến thức. Thời gian tập trung vào việc đọc sách sẽ làm giảm thời gian sử dụng Internet ngoài mục đích học tập, giảm nguy cơ nghiện Internet. Thời gian tự học của sinh viên càng nhiều thì tỷ lệ nghiện Internet giảm (IA chiếm 22,6% với thời gian tự học  $\geq 3$  giờ/ ngày còn với thời gian  $< 2$  giờ/ngày là 44,2%) điều này cho thấy nếu sinh viên tập trung vào việc học nhiều thì giảm nguy cơ nghiện Internet. Chương trình học hiện nay theo hệ thống tín chỉ, đòi hỏi sinh viên ngoài thời gian học trên lớp phải dành thời gian nhiều hơn cho việc tự học ở nhà nhằm nắm vững các kiến thức liên quan đến bài giảng. Việc tự học ở nhà giúp sinh viên xây dựng nề nếp học tập khoa học, đây có thể là lý do nhóm sinh viên dành thời gian tự học nhiều thì có nguy cơ nghiện Internet thấp hơn. Sự yêu thích ngành học là một trong những yếu tố giúp sinh viên

chủ động trong việc lĩnh hội kiến thức, những sinh viên có sự yêu thích ngành học có tỷ lệ nghiện Internet thấp hơn (35,1% với không có sự yêu thích là 44,2%), sinh viên lựa chọn được ngành học đúng đam mê, sở thích của bản thân sẽ có tâm lý tích cực, xác định được phương hướng học tập, tìm thấy động lực học tập nên nguy cơ nghiện Internet sẽ thấp hơn. Sinh viên có kế hoạch học tập sẽ nghiện Internet thấp hơn những sinh viên không có kế hoạch học tập (35,9% với không có kế hoạch là 45,9%). Sinh viên có thói quen chỉ học lại bài khi đến gần kỳ thi mắc nghiện Internet cao hơn nhóm thường xuyên học bài (35,9% với 26,8%). Điều này có thể giải thích sinh viên có kế hoạch học tập, thường xuyên học bài sẽ làm giảm nguy cơ nghiện Internet. Nhóm sinh viên không nhận được sự quan tâm từ cố vấn học tập nguy cơ nghiện internet cao hơn nhóm còn lại (40,8% với 32,8%), điều này chứng tỏ sự quan tâm của cố vấn học tập đã tác động mạnh mẽ làm giảm tình trạng nghiện Internet ở sinh viên. Cố vấn học tập là người nắm rõ chương trình và kết quả học tập của sinh viên. Sự quan tâm của cố vấn học tập giúp động viên kịp thời những sinh viên có kết quả học tập chưa tốt, mà một trong những nguyên nhân đó có thể do dành thời gian quá nhiều để sử dụng Internet ngoài mục đích phục vụ việc học. Kết quả chưa tìm thấy mối liên quan giữa IA với các yếu tố là giới tính ngược lại với nghiên cứu tại Egypt và Malaysia<sup>8,9</sup>, năm học tập, xếp loại học tập, mức chu cấp ( $p > 0,05$ ).

Kết quả từ mô hình hồi quy Logistic đa biến (bảng 3) cho thấy các yếu tố liên quan tới nghiện Internet là thời gian tự học  $\geq 3$  giờ/ ngày (OR= 0,46; 95%CI: 0,32-0,66), thói quen đọc

sách trong thời gian rảnh (có với OR= 0,60; 95%CI: 0,32-0,65), sự quan tâm của cố vấn học tập (có với OR= 0,73; 95%CI: 0,57-0,94), thói quen chỉ học lại bài khi đến gần kì thi (có với OR= 1,46; 95%CI: 1,04-2,06) với  $p < 0,05$ .

Trong nghiên cứu này, 25% sinh viên có thời gian tự học  $\geq 3$  giờ, họ có tình trạng nghiện Internet thấp hơn 0,46 lần so với nhóm còn lại. Điều này là hợp lý vì khi sinh viên tập trung tri thức, thời gian cho việc học tập thì họ sẽ không có hoặc giảm bớt thời gian cho việc lướt web và do đó họ ít bị cuốn vào những điều vô nghĩa trên mạng xã hội.

Mối quan hệ chặt chẽ giữa nghiện Internet và có thói quen đọc sách trong thời gian rảnh (OR= 0,60; 95%CI: 0,32-0,65) cũng được tìm thấy. Điều này là phù hợp, có lẽ bởi vì những sinh viên yêu thích đọc sách, họ tìm thấy sự thư giãn và giá trị cuộc sống trong từng trang sách nhiều hơn những sinh viên không có thói quen đọc sách khác.

Kết quả phân tích cho thấy có mối liên quan giữa nghiện Internet và sự quan tâm của cố vấn học tập (với OR= 0,73; 95%CI: 0,57-0,94). Có lẽ bởi tình trạng nghiện Internet trong sinh viên thường xuyên xảy ra là do sự cô đơn, ít được quan tâm, đặc biệt là những bạn sinh viên sống xa gia đình. Nghiên cứu tại Albania và Thổ Nhĩ Kỳ cũng chỉ ra mối quan hệ tiêu cực giữa sinh viên và thời gian họ dành sự cô đơn trên internet<sup>11, 12</sup>. Qua đó, chứng tỏ sự quan tâm của cố vấn học tập đã tác động mạnh mẽ làm giảm tình trạng nghiện Internet ở sinh viên. Vì vậy, giáo viên chủ nhiệm cần thường xuyên chú ý, khuyến khích động viên để sinh viên của mình thấy được sự yêu thương, quan tâm hơn nữa.

Nghiên cứu chỉ ra sinh viên có thói quen chỉ học lại bài khi đến gần kì thi có tình trạng nghiện internet cao gấp 1,46 lần so với các sinh viên khác. Điều này hợp lý vì sinh viên chỉ học bài khi có kì thi đến thường không có thời gian biểu học tập rõ ràng, phần lớn thời gian họ chỉ chăm chăm vào game, phim ảnh, mạng xã hội nên tình trạng nghiện internet cao hơn ở các đối tượng này. Do đó, cần khuyến khích sinh viên nên có kế hoạch học tập, thường xuyên học bài sẽ làm giảm nguy cơ nghiện Internet.

## 5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu trên 1098 sinh viên khối ngành khoa học sức khỏe tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế năm 2018 cho thấy có 36,9% sinh viên nghiện Internet, một số yếu tố liên quan tới sinh viên nghiện Internet là nhận được sự quan tâm của cố vấn học, thời gian tự học, có thói quen đọc sách trong thời gian rảnh, thói quen chỉ học lại bài khi đến gần kì thi  $p < 0,05$ . Tỷ lệ nghiện Internet trong sinh viên khá cao. Do vậy sinh viên cần nhận được sự quan tâm của cố vấn học tập, khuyến khích sinh viên dành nhiều thời gian cho việc tự học, tạo thói quen tốt như đọc sách trong thời gian rảnh và thường xuyên học bài để giảm nguy cơ nghiện Internet.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Balhara YPS, Mahapatra A, Sharma P, Bhargava R, Problematic internet use among students in South-East Asia: Current state of evidence. *Indian J Public Health*. 2018;62(3):197-210
2. Kumar S, Kumar A, Badiyani B, Singh SK, Gupta A, Ismail MB. Relationship of internet addiction with depression and academic performance in Indian dental students. *Clujul Med*. 2018;91(3): 300–306.
3. Zhang MWB, Tran BX, Hương LT, Hinh ND, Nguyen HLT, Tho TD, RCM. Internet addiction and sleep quality among Vietnamese youths. *Asian J Psychiatry*. 2017;28:15-20
4. Langarizadeh M, Naghipour M, Tabatabaei SM, Mirzaei A, Vaghar ME, 2016. Prediction of internet addiction based on information literacy among students of Iran University of Medical Sciences. *Electron Physician*. 2018; 10(2): 6333-6340.
5. Tran BX, Huong LT, Hinh ND, Nguyen LH, Le BN, Nong VM, Manh Ho. A study on the influence of internet addiction and online interpersonal influences on health-related quality of life in young Vietnamese. *BMC Public Health*. 2017;17(1):138.
6. Ngô Thị Xuân Bích, Nguyễn Văn Hùng. Nghiên cứu tỷ lệ trầm cảm, lo âu, stress và các yếu tố liên quan ở sinh viên hệ tín chỉ tại trường Đại học Y Dược Huế. *Tạp chí Y Dược học* 2016. Số đặc biệt năm 2016, trang 40-47.
7. Shek DTL, Sun RCF, Yu L. Internet addiction. In: Pfaff DW, Martin E, Pariser E, editors. *Neuroscience in the 21st century*. New York: Springer. 2013:2775–2811
8. Ali R, Mohammed N, Aly H. Internet addiction among medical students of Sohag University, Egypt. *J Egypt Public Health Assoc*. 2017: 92(2), 86-95.
9. Ching SM, Hamidin A, Vasudevan R, Sazlyna MS, Wan Aliaa WS, Foo YL, Yee A, Hoo FK. Prevalence and factors associated with internet addiction among medical students - A cross-sectional study in Malaysia. *Med J Malaysia*. 2017:72(1):7-11.
10. Tsimtsiou Z, Haidich AB, Spachos D, Kokkali S, Bamidis P, Dardavesis T, Arvanitidou M. Internet Addiction in Greek Medical Students: an online survey. *Acad Psychiatry*. 2015:39(3):300-4
11. E. Hasmujaj. Internet Addiction and Loneliness Among Students of University of Shkodra. *European Scientific Journa*. 2016: 12, 1857–7881
12. A. A. Boylu and G. Günay. Loneliness and Internet Addiction Among University Students. *Internet Technol. Addict*. 2019: pp. 382–398.



**Hội Y tế Công cộng Việt Nam**  
**503-504, E1, Khu ngoại giao đoàn Trung Tự**  
**6 Đặng Văn Ngữ, Đống Đa, Hà Nội.**  
**Tel: (84-24) 3736 6265**  
**Fax: (84-24) 3736 6265**  
**E-mail: [vpha@vpha.org.vn](mailto:vpha@vpha.org.vn)**  
**Website: <http://www.vpha.org.vn>**